

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 06/2026/CV-CK ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa và cơ khí Hải Phòng và hồ sơ kèm theo Văn bản số 10/2026/CV-CK ngày 04 tháng 5 năm 2026 về việc tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty Cổ phần Nhựa và cơ khí Hải Phòng”.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 5 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nhựa và Cơ khí Hải Phòng (địa chỉ tại Km 104+200 QL5, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Công ty Cổ phần Nhựa và cơ khí Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 104 + 200 QL5, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0200773494 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0200773494.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sản phẩm từ plastics (gia công bộ phận nhựa xe gắn máy hai bánh).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 11.030 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 620 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (hạt nhựa ABS + hạt nhựa ABS màu + phế liệu nhựa phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở) → Trộn nguyên liệu → Sấy nguyên liệu → Ép phun tạo hình → Xử lý bề mặt → Sơn (xì khô) → sơn lót → định hình → sơn màu → định hình → sơn bóng) → Sấy → Kiểm tra → Dán tem, đóng gói, nhập kho chờ xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Công ty Cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 8 năm 2030 (*theo thời hạn sử dụng đất tại Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK926957*) và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1390/GP-UBND ngày 24/5/2021.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Đông Hải;
- Công ty Cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:
 - + Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh (gồm nước thải bồn cầu và nước thải thoát sàn, chậu rửa).
 - + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp.
- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:
 - + Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình tạo âm nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cấm khu vực qua địa bàn phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Hồ ga xả thải phía ngoài cổng Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Bình Khiêm tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 2307083.660$; $Y(m) = 601461.183$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được bơm cưỡng bức theo đường ống HDPE ra hồ ga xả thải sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Bình Khiêm qua ga đầu nối, từ đây tự chảy ra nguồn tiếp nhận Sông Cấm.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (hoạt động theo chế độ van phao của bơm nước thải).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số $K = 1,2$) và QCVN

40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, hệ số $K_q = 1,1$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT		
1	pH	-	5-9	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	TSS	mg/l	120	-		
3	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1.200	-		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60	66		
5	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/l	-	198		
6	Tổng nitơ	mg/l	-	52,8		
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	-	7,92		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	60	-		
9	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	0,66		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	12	-		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	-		
12	Chì	mg/l	-	0,66		
13	Thủy ngân	mg/l	-	0,0132		
14	Asen	mg/l	-	0,132		
15	Cadimi	mg/l	-	0,132		
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	-	13,2		
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	-		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT		
18	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	-		
19	Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000		

(Theo quy định tại các Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày các Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cho đến hết ngày 31/12/2031)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải bồn cầu phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải thoát sàn, chậu rửa các khu nhà vệ sinh được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa HDPE về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 40m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa HDPE50 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 40m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình tạo ẩm nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ qua bể lắng (khoảng 29 m³) được bơm cưỡng bức theo đường ống nhựa HDPE về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 40m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải bồn cầu → Bể phốt) + (Nước thải thoát sàn, chậu rửa) + (Nước thải nhà bếp → Bể tách dầu mỡ) + (Nước thải từ quá trình tạo ẩm nhà xưởng → Bể lắng) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng, lọc → Hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Nguyễn Bình Khiêm → Sông Cấm.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu giữ tạm thời tại các bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì phải thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể đi xử lý theo quy định hoặc tạm dừng hoạt động phát sinh chất thải để khắc phục sự cố, không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải với tần suất 01 lần/năm theo đúng cam kết của Chủ Cơ sở.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải thải phát sinh từ buồng xì khô của chuyen sơn
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn lót của chuyen sơn.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng định hình sau buồng phun sơn lót của chuyen sơn.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màu của chuyen sơn.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng định hình sau buồng phun sơn màu của chuyen sơn.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn bóng của chuyen sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý có tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2307196$; $Y(m) = 601364$ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục (khi có hoạt động sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị
2	Áp suất	hPa	-	06 tháng/lần	
3	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	06 tháng/lần	
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	06 tháng/lần	

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Toluen	mg/Nm ³	750	12 tháng/lần	định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022
6	Etylacetat	mg/Nm ³	1.400	12 tháng/lần	
7	n-Butyl acetat	mg/Nm ³	950	12 tháng/lần	
8	Etylbenzen	mg/Nm ³	870	12 tháng/lần	
9	Xylen	mg/Nm ³	870	12 tháng/lần	
10	n-Butanol	mg/Nm ³	360	12 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 03, 05: Khí thải phát sinh từ các nguồn số 01, 03 và 05 được thu gom bằng quạt hút cục bộ (công suất 10.000 m³/h), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn lót của chuyên sơn được xử lý sơ bộ bằng màng nước, sau đó đi qua lớp lọc bụi (bông lọc G3). Dòng khí được quạt hút cục bộ (công suất 33.600 m³/giờ) thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn màu của chuyên sơn được xử lý sơ bộ bằng màng nước, tiếp theo qua lớp lọc bụi (bông lọc G3). Khí thải được quạt hút cục bộ (công suất 36.180 m³/giờ) thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn bóng của chuyên sơn được xử lý sơ bộ bằng màng nước, sau đó đi qua lớp lọc bụi (bông lọc G3). Dòng khí được thu gom bằng quạt hút cục bộ (công suất 28.080 m³/giờ) và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/giờ để xử lý.

(Hệ thống xử lý khí thải công suất 120.000 m³/giờ, được cải tạo, nâng cấp từ 03 hệ thống xử lý khí thải hiện hữu (có công suất lần lượt là 33.600 m³/giờ, 36.180 m³/giờ và 28.080 m³/giờ) bằng việc lắp đặt bổ sung hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau công đoạn dập bụi sơn bằng màng nước hiện trạng và thu gom khí thải từ 01 buồng xì khô và 02 buồng định hình, nhằm nâng cao hiệu quả xử lý khí thải. Việc

cải tạo hệ thống xử lý khí thải chỉ được thực hiện sau khi Công ty Cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng được cấp Giấy phép môi trường này).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn (Buồng sơn lót, sơn màu, sơn bóng) → Màng nước → Lọc bụi bằng bông lọc bụi G3 → Quạt hút cục bộ, đồng thời khí thải từ buồng định hình và xi khô được thu gom bằng quạt hút cục bộ → Đường ống thu gom → Tắm tách ẩm Demister → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút tổng (công suất 120.000 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, bông lọc bụi G3, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,...cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ, nhân viên.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 120.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí lấy mẫu khí thải tại ống thải khí của hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 120.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần nhựa và cơ khí Hải Phòng phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025*), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP*). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sẵn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy ép phun nhựa xưởng ép nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực máy băm nhựa xưởng ép nhựa.
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép phun nhựa đúc.
- Nguồn số 04: Khu vực quạt hút nhánh hệ thống xử lý khí thải phòng sơn.
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút tổng hệ thống xử lý khí thải phòng sơn.
- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 08: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m³/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng từ ngày 01/01/2027) và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng, giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (đơn vị: dBA)					Ghi chú
	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 26:2025/ BTNMT			
	Từ 6- 21 giờ	Từ 21-6 giờ	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ (dBA)	
1	70	60	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)				Ghi chú
	QCVN 27:2010/BTNMT		QCVN 27:2025/BTNMT		
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	70	60	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 110 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 81,070 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 25,8 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 64.646 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 01 kho chứa.

- Diện tích kho chứa: khoảng 13,5 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho chứa.

- Diện tích: khoảng 18 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chủ Cơ sở bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy.

2.4. Chủ Cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 113/UBND-TN&MT ngày 07/02/2013 của Ủy ban nhân dân quận Hải An (cũ).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ Cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
